TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**98**		**53.960.001**			**6**	**1.543.846**				**900.000**	**56.403.847**	**2.239.800**	**420.100**	**280.300**	**4.477.725**	**564.100**	**220.000**			**8.202.025**	**48.201.822**	
1	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	Trưởng phòng	6.690.000	20	A	11.692.306			6	1.543.846					13.236.152	535.300	100.400	67.000	1.498.140	132.400	55.000			2.388.240	10.847.912	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	6.843.000	26	A	16.427.695								900.000	17.327.695	547.500	102.700	68.500	930.510	173.300	55.000			1.877.510	15.450.185	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	5.990.000	26	A	12.920.000									12.920.000	479.300	89.900	60.000	1.415.295	129.200	55.000			2.228.695	10.691.305	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	8.471.000	26	A	12.920.000									12.920.000	677.700	127.100	84.800	633.780	129.200	55.000			1.707.580	11.212.420	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**413**		**136.268.000**			**3**	**825.923**			**548.622**	**900.000**	**138.542.545**	**7.048.800**	**1.322.300**	**882.200**	**1.741.950**	**1.385.300**	**880.000**			**13.260.550**	**125.281.995**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.411.000	26	A	10.032.000									10.032.000	432.900	81.200	54.200	62.370	100.300	55.000			785.970	9.246.030	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.264.000	26	A	10.032.000							72.346		10.104.346	501.200	94.000	62.700	174.510	101.000	55.000			988.410	9.115.936	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.158.000	23	A	10.032.000			3	825.923					10.857.923	572.700	107.400	71.600	150.570	108.600	55.000			1.065.870	9.792.053	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.360.000									8.360.000	432.900	81.200	54.200	62.370	83.600	55.000			769.270	7.590.730	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.360.000									8.360.000	412.400	77.400	51.600	143.325	83.600	55.000			823.325	7.536.675	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	432.900	81.200	54.200	62.370	84.200	55.000			769.870	7.650.418	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	432.900	81.200	54.200	62.370	84.200	55.000			769.870	7.650.418	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	412.400	77.400	51.600	143.325	84.200	55.000			823.925	7.596.363	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	454.600	85.300	56.900	158.130	84.200	55.000			894.130	7.526.158	
14	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.360.000							60.288	900.000	9.320.288	454.600	85.300	56.900	158.130	93.200	55.000			903.130	8.417.158	
15	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	432.900	81.200	54.200	62.370	84.200	55.000			769.870	7.650.418	
16	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.360.000							60.288		8.420.288	432.900	81.200	54.200	62.370	84.200	55.000			769.870	7.650.418	
17	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.231.000	26	A	8.360.000									8.360.000	418.500	78.500	52.400	122.850	83.600	55.000			810.850	7.549.150	
18	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.524.000							54.260		7.578.260	432.900	81.200	54.200	62.370	75.800	55.000			761.470	6.816.790	
19	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.154.000	26	A	7.524.000									7.524.000	412.400	77.400	51.600	143.325	75.200	55.000			814.925	6.709.075	
20	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	4.745.000	26	A	7.524.000									7.524.000	379.700	71.200	47.500	111.195	75.200	55.000			739.795	6.784.205	
3	**12**	**Tổ kho**			**702**		**157.824.450**	**44**	**10.428.000**				**5.583.600**	**42.154**		**173.878.204**	**12.128.600**	**2.275.000**	**1.517.200**	**1.312.605**	**1.739.500**	**1.485.000**	**228.100**	**806.000**	**21.492.005**	**152.386.199**	
21	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	Thủ kho	5.493.000	26	A	5.845.350									5.845.350	439.500	82.400	55.000	97.965	58.500	55.000			788.365	5.056.985	
22	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350						360.000			6.205.350	497.500	93.300	62.200	88.830	62.100	55.000	228.100	806.000	1.893.030	4.312.320	
23	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	5.552.000	26	A	5.845.350						360.000			6.205.350	444.200	83.300	55.600	79.380	62.100	55.000			779.580	5.425.770	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
24	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.845.350									5.845.350	411.300	77.200	51.500	10.080	58.500	55.000			663.580	5.181.770	
25	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.845.350									5.845.350	431.900	81.000	54.000	10.710	58.500	55.000			691.110	5.154.240	
26	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.845.350									5.845.350	458.400	86.000	57.300	-8.190	58.500	55.000			707.010	5.138.340	
27	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.845.350									5.845.350	411.300	77.200	51.500	10.080	58.500	55.000			663.580	5.181.770	
28	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.845.350									5.845.350	431.900	81.000	54.000	10.710	58.500	55.000			691.110	5.154.240	
29	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.845.350	4	948.000							6.793.350	458.400	86.000	57.300	-8.190	67.900	55.000			716.410	6.076.940	
30	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.192.000	26	A	5.845.350									5.845.350	495.400	92.900	62.000	43.155	58.500	55.000			806.955	5.038.395	
31	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				1.033.200			8.063.550	497.500	93.300	62.200	88.830	80.600	55.000			877.430	7.186.120	
32	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.231.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				1.033.200			8.063.550	418.500	78.500	52.400	93.240	80.600	55.000			778.240	7.285.310	
33	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.493.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000							7.030.350	439.500	82.400	55.000	97.965	70.300	55.000			800.165	6.230.185	
34	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.231.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				1.033.200			8.063.550	418.500	78.500	52.400	93.240	80.600	55.000			778.240	7.285.310	
35	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.845.350									5.845.350	431.900	81.000	54.000	10.710	58.500	55.000			691.110	5.154.240	
36	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.845.350							42.154		5.887.504	411.300	77.200	51.500	10.080	58.900	55.000			663.980	5.223.524	
37	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.668.000	26	A	5.845.350									5.845.350	453.500	85.100	56.700	11.025	58.500	55.000			719.825	5.125.525	
38	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.845.350									5.845.350	411.300	77.200	51.500	10.080	58.500	55.000			663.580	5.181.770	
39	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.729.000	26	A	5.845.350									5.845.350	458.400	86.000	57.300	-8.190	58.500	55.000			707.010	5.138.340	
40	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350									5.845.350	497.500	93.300	62.200	88.830	58.500	55.000			855.330	4.990.020	
41	HL-02783	Lê Tiến Hưng	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000							7.030.350	497.500	93.300	62.200	88.830	70.300	55.000			867.130	6.163.220	
42	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.445.000	26	A	5.845.350									5.845.350	435.700	81.700	54.500	97.020	58.500	55.000			782.420	5.062.930	
43	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.141.000	26	A	5.845.350									5.845.350	411.300	77.200	51.500	10.080	58.500	55.000			663.580	5.181.770	
44	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.398.000	26	A	5.845.350									5.845.350	431.900	81.000	54.000	10.710	58.500	55.000			691.110	5.154.240	
45	HL-03839	Trần Đức Thọ	Thủ kho	5.493.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				588.000			7.618.350	439.500	82.400	55.000	97.965	76.200	55.000			806.065	6.812.285	
46	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				588.000			7.618.350	497.500	93.300	62.200	88.830	76.200	55.000			873.030	6.745.320	
47	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.218.000	26	A	5.845.350	5	1.185.000				588.000			7.618.350	497.500	93.300	62.200	88.830	76.200	55.000			873.030	6.745.320	
Tổng cộng					**1.213**		**348.052.451**	**44**	**10.428.000**	**9**	**2.369.769**		**5.583.600**	**590.776**	**1.800.000**	**368.824.596**	**21.417.200**	**4.017.400**	**2.679.700**	**7.532.280**	**3.688.900**	**2.585.000**	**228.100**	**806.000**	**42.954.580**	**325.870.016**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng